

61. Xã Mộ Đức

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	1	16.680	6.672	5.004
2	Đất mặt tiền đường 23/3	2	10.930	4.372	3.279
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3	2	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến đường Lê Văn Sỹ	2	10.930	4.372	3.279
5	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dầm	2	10.930	4.372	3.279
6	Đất mặt tiền đường Trần Hàm	2	10.930	4.372	3.279
7	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Ty ở phía Bắc	2	10.930	4.372	3.279
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	10.930	4.372	3.279
9	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn (đoạn từ Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Ty ở phía Bắc đến phía đông ngã tư Trạm y tế Kim Liên)	2	10.930	4.372	3.279
10	Đất mặt tiền đường Lê Thị Mỹ Trang, đường Lê Văn Xuân, đường Lê Quang Đại, đường Trần Cẩm, đường Nguyễn Mậu Phó, đường Nguyễn Tín	4	9.200	3.680	2.760
11	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Lân Phong	4	9.200	3.680	2.760
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến phía Đông đường sắt	2	7.940	3.176	2.382
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức cũ rộng 18,25m (tuyến số 1 và tuyến số 2)	2	7.940	3.176	2.382
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Mỏ Cày đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân cũ)	2	7.940	3.176	2.382
4	Đất mặt tiền đường Trần Du (Đoạn từ đường Trần Thị Hiệp đi vào hướng Nam đến nút giao với đường Nguyễn Nghiêm)	3	7.480	2.992	2.244
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3)	3	7.480	2.992	2.244
6	Đất mặt tiền đường Trần Nam Trung	3	7.480	2.992	2.244
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	3	7.480	2.992	2.244
8	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào	3	7.480	2.992	2.244
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường 23/3 đến giáp đường Nam Đàn	3	7.480	2.992	2.244
10	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	3	7.480	2.992	2.244

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Tân Phong	3	7.480	2.992	2.244
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường 23/3 đến đường Nguyễn Thiệu)	3	7.480	2.992	2.244
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu	6	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến đường Nguyễn Nghiêm	6	5.750	2.300	1.725
16	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế	6	5.750	2.300	1.725
17	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Mô Cày đến hết ranh giới dự án KDC Phước Chánh	8	5.180	2.072	1.554
18	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	8	5.180	2.072	1.554
19	Đất mặt tiền đường từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	8	5.180	2.072	1.554
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cống Ông Cự	1	4.600	1.840	1.380
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng trên 200m đến cầu Tân Phong	1	4.600	1.840	1.380
3	Đất mặt tiền đường Trần Toại	1	4.600	1.840	1.380
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt Bắc Nam	1	4.600	1.840	1.380
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Nghi	1	4.600	1.840	1.380
6	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn còn lại	2	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3,4,5,6,7,8,9,10,11)	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường BTXM hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	2	4.030	1.612	1.209
14	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp cầu vượt cao tốc ĐH38	2	4.030	1.612	1.209
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn còn lại	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m (địa giới thị trấn Mộ Đức cũ)	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	4	3.220	1.288	966

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	4	3.220	1.288	966
20	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Bàn Tin, thôn Phước Hòa	4	3.220	1.288	966
21	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	4	3.220	1.288	966
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phước Luông (tiếp giáp đường tỉnh 624C)	4	3.220	1.288	966
23	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	6	2.880	1.152	864
24	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ nhà ông Trần Sơn Đức đến cầu vượt Cao tốc ĐH35	7	2.760	1.104	828
25	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ KDC Chợ Đường Mường-Cây Ké-Đồng Cát Suối Bùn	7	2.760	1.104	828
26	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Đường Mường (tiếp giáp đường huyện Thị Phở - Phước Hòa)	7	2.760	1.104	828
27	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ cầu vượt ĐH38-1 đến giáp ranh giới xã Tân Phong	8	2.300	920	690
28	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	8	2.300	920	690
29	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	8	2.300	920	690
30	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Ga, mặt tiền tuyến đường đầu nối với tuyến đường huyện 624C	8	2.300	920	690
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	1	2.070	828	621
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quẹo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn) (điểm đầu cách Quốc lộ 1A từ 200m trở lên)	2	1.730	692	519
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM hoặc xâm nhập nhựa đoạn từ trung tâm trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	1.730	692	519
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Chợ Ga	2	1.730	692	519
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương đến giáp đường tránh Đông	2	1.730	692	519
6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến giáp suối Mơ	2	1.730	692	519
7	Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mường đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà.	3	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều.	3	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min).	3	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến khép kín khu dân cư đầu giá	3	1.500	600	450
11	Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên)	3	1.500	600	450

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thi Phở - Phước Hòa	3	1.500	600	450
13	Đất mặt tiền đường bê tông còn lại thuộc Khu dân cư Chợ Đường Mương	3	1.500	600	450
14	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn còn lại	3	1.500	600	450
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên	3	1.500	600	450
16	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường BTXM dưới 3m không quá 200m	3	1.500	600	450
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên	3	1.500	600	450
18	Đất mặt tiền đường đất dưới 3m nối và cách đường BTXM khác không quá 200m	3	1.500	600	450
19	Đất mặt tiền đường BTXM dưới 2m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	3	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường Trần Văn Đạt	4	1.150	460	345
21	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	4	1.150	460	345
22	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	4	1.150	460	345
23	Đất mặt tiền đường đất rộng 6m trở lên đoạn còn lại	4	1.150	460	345
24	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	4	1.150	460	345
25	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba Bản Tin, thôn Phước Hòa đến ngã tư cây Da (đường vào Hố Vực)	6	810	324	243
26	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư cây Da đến giáp ranh giới xã Thiện Tín	6	810	324	243
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM	6	810	324	243
28	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên không nối với tuyến đường nhựa	6	810	324	243
29	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m không nối với tuyến đường nhựa	7	580	232	174
30	Các vị trí đất khác còn lại	7	580	232	174
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				